

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **74/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 20/5/2022

“V/v Ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phạm Thị Mai Hoa.**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Nguyễn Văn Hoàn.**

Bà Đỗ Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Ngọc Anh** - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà **Phạm Thị Quyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 19/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2022, về việc *“Ly hôn, nuôi con chung”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2022/QĐ-ST ngày 04 tháng 5 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị B**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Số 80 PĐP, phường CTh, thành phố HD, tỉnh Hải Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh **Đỗ Đức T**, sinh năm 1983

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Số 80 PĐP, phường CTh, thành phố HD, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Vương quốc A (vắng mặt).

- Người làm chứng: Bà **Đinh Thị Ng**, sinh năm 1955

Địa chỉ: số nhà 80 PĐP, phường CTh, thành phố HD, tỉnh Hải Dương (đề nghị xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án, chị **Bùi Thị B** trình bày:

- *Về quan hệ vợ chồng:* Chị và anh **Đỗ Đức T** được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban **nhân dân** phường CTh, thành phố HD, tỉnh Hải Dương vào ngày 19/4/2008. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc với nhau

được khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng hay xảy ra cãi vã. Năm 2014, anh T đi xuất khẩu lao động tại Vương quốc A, vợ chồng không còn quan tâm hay liên lạc gì với nhau. Gia đình hai bên có biết về mâu thuẫn của vợ chồng anh chị, có can thiệp hòa giải nhưng không có kết quả. Chị cũng đã tìm cách nói chuyện với anh T để cải thiện tình trạng mâu thuẫn vợ chồng, nhưng giữa hai vợ chồng vẫn không tìm được tiếng nói chung. Nhận thấy vợ chồng xa cách nhau đã lâu, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- *Về con chung*: Chị và anh T có hai con chung là Đỗ Đức H, sinh ngày 08/02/2009 và Đỗ Hà L, sinh ngày 12/02/2011, hiện nay các cháu đang ở cùng chị và đều có nguyện vọng muốn được tiếp tục ở cùng chị. Chị **hiện đang** mở cửa hàng cắt tóc ở nhà, thu nhập trung bình khoảng 10 triệu đồng/tháng. Để ổn định cuộc sống cũng như học tập của các con, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được tiếp tục nuôi con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn*: Trong quá trình giải quyết vụ **án**, do chị B không cung cấp được địa chỉ của anh T tại A nên Tòa án đã xác minh qua gia đình anh T, đồng thời yêu cầu gia đình cung cấp địa chỉ của anh T. Bà Đinh Thị Ng là mẹ đẻ anh T xác định: Anh T hiện làm việc và sinh sống tại A nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của anh T nên không cung cấp được cho Tòa án. Tuy nhiên, anh T thường xuyên liên lạc về gia đình. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho anh T biết. Theo bà Ng cung cấp thì về thời điểm kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng, con chung như chị B trình bày là đúng. Kể từ khi anh T đi Anh thì anh T và chị B không còn liên lạc với nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Việc chị B làm đơn xin ly hôn với anh T, bà đã thông báo cho anh T biết. Quan điểm của anh T cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đã lâu, hai vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn, anh nhất trí ly hôn theo nguyện vọng của chị B và giao hai con chung cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị B. Vợ chồng anh T, chị B không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp gì với gia đình hai bên.

Chị B có đơn xin xét xử vắng mặt và có quan điểm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình:

Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Bùi Thị B được ly hôn anh Đỗ Đức T;

Về con chung: Giao con chung là Đỗ Đức H, sinh ngày 08/02/2009 và Đỗ Hà L, sinh ngày 12/02/2011 cho chị B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị B không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho con;

Về án phí: Chị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Bùi Thị B có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn giữa chị với anh Đỗ Đức T. Anh T hiện đang sinh sống và lao động tại Vương quốc A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị B không cung cấp được địa chỉ của anh T tại Vương quốc A. Theo hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã hai lần yêu cầu chị B và gia đình anh T cung cấp địa chỉ, nhưng chị B và gia đình anh T đều không cung cấp được. Do vậy, áp dụng Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục cổ tình giấu địa chỉ.

Tại phiên tòa chị B có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị B, anh T.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị B và anh Đỗ Đức T được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban **nhân dân** phường CTh, thành phố HD, tỉnh Hải Dương vào ngày 19/4/2008 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, hai bên không quan tâm đến nhau. Nay chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T. Thông qua gia đình, anh T có quan điểm nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị B. Xét thấy thực tế anh chị không chung sống cùng nhau từ nhiều năm và không còn quan tâm đến nhau, mâu thuẫn của chị B và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị B xin ly hôn anh T là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Chị B và anh T có hai con chung là Đỗ Đức H, sinh ngày 08/02/2009 và Đỗ Hà L, sinh ngày 12/02/2011, hiện nay hai cháu đang ở cùng chị B và đều có nguyện vọng được tiếp tục ở cùng chị B. Xét thực tế, anh T đang ở nước ngoài, không có mặt tại Việt Nam nên việc giao con cho chị B nuôi dưỡng là phù hợp. Chấp nhận sự tự nguyện của chị B không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị.

Anh T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: chị B phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Bùi Thị B được ly hôn anh Đỗ Đức T.

[2]. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị B tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Đỗ Đức H, sinh ngày 08/02/2009 và Đỗ Hà L, sinh ngày 12/02/2011, thời

gian từ tháng 5/2022 đến khi con chung thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Bùi Thị B không yêu cầu anh Đỗ Đức T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị.

Anh Đỗ Đức T được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị Bùi Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị B đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0004694 ngày 17/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (Chị B đã thực hiện xong nghĩa vụ án phí).

[4]. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật; Anh Đỗ Đức T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường CTh, thành phố HD, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mai Hoa